

THÔNG TIN THUỐC

V/v hướng dẫn sử dụng Fosfomycin và Linezolid

Kính gửi: Các khoa lâm sàng Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu

Căn cứ vào Quyết định 772/QĐ-BYT ngày 04/03/2016 của Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu “Hướng dẫn thực hiện quản lý sử dụng kháng sinh trong bệnh viện”;

Căn cứ vào Danh mục thuốc trúng thầu tại Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu năm 2018-2019,

Nhằm đảm bảo mục tiêu sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và hiệu quả, Đơn vị Thông tin thuốc Bệnh viện Đa khoa Bạc Liêu thông báo một số thông tin liên quan việc sử dụng thuốc Fosfomycin và Linezolid như sau:

T	Tên Hoạt Chất Nồng Độ Hàm lượng	Dạng dùng	Phân loại theo nhóm tác dụng dược lý	Hướng dẫn sử dụng												
1.	Fosfomycin (Fosmicin) 1g	Lọ, thuốc bột pha tiêm	Kháng sinh dẫn xuất từ acid fosfonic, ức chế giai đoạn sớm quá trình sinh tổng hợp thành phần peptidoglycan của vách tế bào vi khuẩn.	<p>Dược động học: 2.16% gắn protein huyết tương; không chuyển hóa, thải trừ chủ yếu qua nước tiểu dạng không biến đổi...</p> <p>Chỉ định: Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i>, <i>Proteus vulgaris</i>, <i>Serratia marcescens</i> và các chủng <i>Staphylococcus aureus</i>, <i>Escherichia coli</i>... kháng nhiều loại thuốc: Nhiễm khuẩn huyết, viêm phổi bệnh viện, viêm bàng quang...</p> <p>Cơ chế tác dụng: Thẩm nhập vào tế bào vi khuẩn qua hệ thống vận chuyển chủ động ở màng tế bào chất và ức chế giai đoạn sớm của sinh tổng hợp thành phần peptidoglycan của vách tế bào vi khuẩn.</p> <p>Chống chỉ định: Quá mẫn. Suy thận (creatinin <5ml/phút), viêm thận, bể thận hoặc áp xe quanh thận.</p> <p>Liều thường dùng: 2-4g/ngày.</p> <p>Cách dùng: Nên dùng bằng cách truyền nhỏ giọt tĩnh mạch.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Truyền tĩnh mạch nhỏ giọt: chia 2 lần, mỗi liều hòa tan vào 100-500ml NaCl 0.9% hoặc glucose 5%, truyền trong 1-2 giờ. - Tiêm tĩnh mạch: chia 2-4 lần. Hòa tan 1-2 g fosfomycin vào 20ml NCPT hoặc Glucose 5%. Thời gian tiêm ≥ 5 phút. - Trẻ em > 12 tuổi: tiêm truyền không quá 100-200mg/kg/ngày. - Hiệu chỉnh liều ở người suy thận có $Cl_{Cr} < 60$ml/phút <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Độ thanh thải Creatinin (ml/phút)</th> <th>Khoảng cách giữa 2 lần dùng fosfomycin (giờ)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>40-60</td> <td>12</td> </tr> <tr> <td>30-40</td> <td>24</td> </tr> <tr> <td>20-30</td> <td>36</td> </tr> <tr> <td>10-20</td> <td>48</td> </tr> <tr> <td>5-10</td> <td>75</td> </tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> - Người chạy thận nhân tạo: tiêm truyền 2g sau mỗi lần thẩm phân. - Người cao tuổi: không cần chỉnh liều. <p>Nếu có các biểu hiện liên quan đến các tác dụng phụ như sốc, viêm ruột kết nặng, giảm huyết cầu toàn thể và chứng mất bạch cầu hạt... cần ngừng ngay thuốc và có biện pháp điều trị thích hợp.</p>	Độ thanh thải Creatinin (ml/phút)	Khoảng cách giữa 2 lần dùng fosfomycin (giờ)	40-60	12	30-40	24	20-30	36	10-20	48	5-10	75
Độ thanh thải Creatinin (ml/phút)	Khoảng cách giữa 2 lần dùng fosfomycin (giờ)															
40-60	12															
30-40	24															
20-30	36															
10-20	48															
5-10	75															

T T	Tên Hoạt Chất Nồng Độ Hàm lượng	Dạng dùng	Phân loại theo nhóm tác dụng dược lý	Hướng dẫn sử dụng
2	Fosfomycin (Fosmicin) 500mg	Viên nén, Uống	Kháng sinh dẫn xuất từ acid fosfonic, ức chế giai đoạn sớm quá trình sinh tổng hợp thành phần peptidoglycan của vách tế bào vi khuẩn.	<p>Dược động học: Hấp thu kém, SKD khoảng 26%; Tmax = 2.63 giờ; Cmax = 5.86 µg/mL; T_{1/2} = 4.35 giờ. 2.16% gắn protein huyết tương; không chuyển hóa <i>in vivo</i>, thải trừ chủ yếu qua nước tiểu dạng còn hoạt tính...</p> <p>Chỉ định: Điều trị nhiễm trùng do vi khuẩn <i>Staphylococcus sp.</i>, <i>Escherichia coli</i>, <i>Pseudomonas aeruginosa</i>... kháng nhiều thuốc trong: Nhiễm khuẩn sâu ở da, viêm bàng quang.</p> <p>Chống chỉ định: như thuốc tiêm Fosfomycin.</p> <p>Liều thường dùng: 2-3g/ngày, chia 3-4 lần. Điều chỉnh liều tùy theo tuổi và triệu chứng lâm sàng. Không khuyến cáo dùng cho phụ nữ mang thai và cho con bú.</p> <p>Tương tác thuốc: Thuốc tăng nhu động ruột đường tiêu hóa có thể làm giảm nồng độ fosfomycin huyết tương...</p> <p>Tác dụng phụ: viêm kết tràng cùng với phân lẫn máu nặng...</p>

Lưu ý sử dụng thuốc Fosfomycin:

- Phải xác định mức độ nhạy cảm với Fosfomycin qua kết quả kháng sinh đồ trước khi điều trị.
- Thuốc phải được hội chẩn trước khi sử dụng, trừ trường hợp cấp cứu. BHYT thanh toán khi thực hiện đúng quy trình hội chẩn khi kê đơn theo quy định về hướng dẫn thực hiện Quản lý sử dụng kháng sinh trong Bệnh viện của Bộ Y tế (Quyết định 772/2016/QĐ-BYT ngày 04/03/2016: Khi sử dụng thuốc phải thực hiện theo quy trình kê đơn kháng sinh cần phê duyệt và điền mẫu *Phiếu yêu cầu sử dụng kháng sinh*.)

3	Linezolid 600mg/300 ml	Túi, dung dịch truyền tĩnh mạch	Kháng sinh nhóm oxazolidinon, ngăn chặn sự hình thành khu phức hợp mở đầu 70S (thành phần thiết yếu trong quá trình phiên mã của vi khuẩn).	<p>Dược động học: Phân bố vào xương, mỡ, phổi, cơ và dịch não tủy. Chuyển hóa chủ yếu bởi oxy hóa vòng morpholine, tạo thành các chất hydroxyethyl glycerine, acid aminoethoxyacetic. T_{1/2} = 5-7 giờ. Khoảng 40% liều bài tiết qua nước tiểu, lượng nhỏ qua phân.</p> <p>Chỉ định: Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn Gram (+) của da và hô hấp (do các chủng <i>Staphylococci</i>, <i>Streptococci</i>, <i>Enterococci</i>...)...</p> <p>Cơ chế tác dụng: Linezolid liên kết với tiểu đơn vị RNA ribosome 23S của tiểu phần 50S, ngăn chặn hình thành khu phức hợp mở đầu 70S (thành phần thiết yếu cho quá trình phiên mã của vi khuẩn).</p> <p>Chống chỉ định: Quá mẫn; dùng đồng thời hoặc dùng MAOIs trong vòng 2 tuần...</p> <p>Liều chuẩn: 600mg x 2 lần/ngày, 10-14 ngày</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th rowspan="2">Nhiễm khuẩn</th> <th rowspan="2">Đường hô hấp</th> <th colspan="2">Da và các tổ chức da</th> <th rowspan="2"><i>E. faecium</i> kháng van comycin</th> </tr> <tr> <th>Không biến chứng</th> <th>Có biến chứng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>• Trẻ em <7 ngày tuổi</td> <td></td> <td colspan="3">Khởi đầu: 10mg/kg mỗi 12h, 10mg/kg khi không đủ đáp ứng</td> </tr> <tr> <td>7 ngày tuổi - 4 tuổi</td> <td>10mg/kg/8h, 10-14 ngày</td> <td>10mg/kg/8h, 10-14 ngày</td> <td>10mg/kg/8h, 10-14 ngày</td> <td>10mg/kg/8h, 14-28 ngày</td> </tr> <tr> <td>5-11 tuổi</td> <td></td> <td>10mg/kg/12h, 10-14 ngày</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Trẻ ≥12 tuổi</td> <td>600mg/12h, 10-14 ngày</td> <td>600mg/12h, 10-14 ngày</td> <td>600mg/12h, 10-14 ngày</td> <td>600mg/12h, 14-28 ngày</td> </tr> <tr> <td>• Người lớn</td> <td></td> <td>400mg/12h, 10-14 ngày</td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> <p>Cách dùng: Truyền tĩnh mạch từ 0.5-2 giờ Thận trọng: tiền sử cao huyết áp, rối loạn máu, khối u,... và dùng cùng: MAOIs, thuốc setonergic (dextromethorphan, SSRIs...)...</p>	Nhiễm khuẩn	Đường hô hấp	Da và các tổ chức da		<i>E. faecium</i> kháng van comycin	Không biến chứng	Có biến chứng	• Trẻ em <7 ngày tuổi		Khởi đầu: 10mg/kg mỗi 12h, 10mg/kg khi không đủ đáp ứng			7 ngày tuổi - 4 tuổi	10mg/kg/8h, 10-14 ngày	10mg/kg/8h, 10-14 ngày	10mg/kg/8h, 10-14 ngày	10mg/kg/8h, 14-28 ngày	5-11 tuổi		10mg/kg/12h, 10-14 ngày			Trẻ ≥12 tuổi	600mg/12h, 10-14 ngày	600mg/12h, 10-14 ngày	600mg/12h, 10-14 ngày	600mg/12h, 14-28 ngày	• Người lớn		400mg/12h, 10-14 ngày		
Nhiễm khuẩn	Đường hô hấp	Da và các tổ chức da		<i>E. faecium</i> kháng van comycin																																
		Không biến chứng	Có biến chứng																																	
• Trẻ em <7 ngày tuổi		Khởi đầu: 10mg/kg mỗi 12h, 10mg/kg khi không đủ đáp ứng																																		
7 ngày tuổi - 4 tuổi	10mg/kg/8h, 10-14 ngày	10mg/kg/8h, 10-14 ngày	10mg/kg/8h, 10-14 ngày	10mg/kg/8h, 14-28 ngày																																
5-11 tuổi		10mg/kg/12h, 10-14 ngày																																		
Trẻ ≥12 tuổi	600mg/12h, 10-14 ngày	600mg/12h, 10-14 ngày	600mg/12h, 10-14 ngày	600mg/12h, 14-28 ngày																																
• Người lớn		400mg/12h, 10-14 ngày																																		

T T	Tên Hoạt Chất Nồng Độ Hàm lượng	Dạng dùng	Phân loại theo nhóm tác dụng dược lý	Hướng dẫn sử dụng
--------	--	--------------	---	-------------------

Lưu ý sử dụng thuốc Linezolid:

- Phải xác định mức độ nhạy cảm với Linezolid qua kết quả kháng sinh đồ trước khi điều trị.
- Thuốc phải được hội chẩn trước khi sử dụng, trừ trường hợp cấp cứu. BHYT thanh toán khi thực hiện đúng quy trình hội chẩn khi kê đơn theo quy định về hướng dẫn thực hiện Quản lý sử dụng kháng sinh trong Bệnh viện của Bộ Y tế (Quyết định 772/2016/QĐ-BYT ngày 04/03/2016: Khi sử dụng thuốc phải thực hiện theo quy trình kê đơn kháng sinh cần phê duyệt và điền mẫu *Phiếu yêu cầu sử dụng kháng sinh.*)

TLTK: Bộ y tế (2018), *Dược thư quốc gia Việt Nam*, NXB Y học, Hà Nội; Thông tin từ nhà sản xuất; Bệnh viện Chợ Rẫy (2016), *Hướng dẫn sử dụng kháng sinh.*

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu: ĐVTTT

P. CHỦ TỊCH HĐT&ĐT

ĐV THÔNG TIN THUỐC

(Đã ký)

(Đã ký)

P. GIÁM ĐỐC
BS. Nguyễn Ích Tuấn

DS. Viên Cẩm Tú